

Bản án số: 26/2021/DS-PT

Ngày 17-6-2021

V/v tranh chấp đòi lại tài sản
là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Ngọc Minh.

Các Thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến

Bà Trịnh Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Tấn Thịnh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2018/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2018, về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ(nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 450/2018/QĐPT-DS ngày 16/7/2018 và Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 227/TB-TA ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2021/QĐ-PT ngày 21/5/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh L1 – sinh năm 1966

Nơi đăng ký địa chỉ thường trú: Thôn U, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện BT, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn N1 - sinh năm 1966

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N1: Bà Thới Thị B - sinh năm 1966 (theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2018)

2. Ông Nguyễn Văn T1 – sinh năm 1974

3. Ông Nguyễn K – sinh năm 1939 (đã chết)

- Bà Nguyễn Thị N2 - sinh năm 1942

- Ông Nguyễn Văn C – sinh năm 1982

- Ông Nguyễn Văn P1 – sinh năm 1975

- Bà Nguyễn Thị Cẩm V1 – sinh năm 1984

- Ông Nguyễn Văn L2 – sinh năm 1971

- Ông Nguyễn Văn L3 – sinh năm 1969

(Bà N2, ông C, ông P1, ông L2, bà V1, ông L3 là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn K).

Cùng cư trú tại: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Thị B1 – sinh năm 1967

Trú tại: Thôn N, xã B, huyện BT, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Phan Thị T2 – sinh năm 1979

3. Bà Thới Thị B – sinh năm 1966

Cùng cư trú tại: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2, bà B: Luật sư Nguyễn G - Văn phòng Quốc Ân (nay là Văn phòng Luật sư Nguyễn G) thuộc đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Khu dân cư 24, thôn Đ, xã ĐL, huyện MĐ, Tỉnh Quảng Ngãi.

4. Anh Nguyễn Văn T3 – sinh năm 1987

5. Chị Nguyễn Thị Như P2 – sinh năm 1994

6. Chị Nguyễn Thị Hoàng Kim A – sinh năm 1999

7. Cháu Nguyễn Thị Kim T4 - sinh năm 2003

8. Cháu Nguyễn Hoàng P2 – sinh năm 2008

Người giám hộ cho cháu Nguyễn Thị Kim T4, cháu Nguyễn Hoàng P2: Ông Nguyễn Văn T1 – sinh năm 1974

Cùng cư trú tại: Thôn V, xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn N1 là bị đơn và bà Thới Thị B, bà Phan Thị T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 28/04/1999 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/06/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Minh L1 trình bày:*

Vào ngày 20/03/1995 nguyên đơn có nhận sang nhượng ngôi nhà của ông Nguyễn K tại Thôn V, xã P có tổng diện tích 120m², kích thước dài 7,5m rộng 16 m có giới cận:

- Phía Bắc giáp thổ cư: 806
- Phía Nam giáp đất cấp cho ông Trần Tấn Lực.
- Phía Tây giáp phần đất hành lang bảo vệ đường bộ trừ theo nghị định 203.
- Phía Đông giáp thổ cư 848

Đến ngày 15/06/1997, nguyên đơn đổ đất trên diện tích đất đã mua đúng theo giấy tờ thì ông Nguyễn Văn N1 ra tranh chấp và đào murong, đóng cọc, lấn chiếm diện tích nói trên không cho nguyên đơn xây dựng. Nguyên đơn làm đơn khiếu nại lên các cấp chính quyền địa phương. Nhưng chính quyền không chịu giải quyết mà còn ngang nhiên cắt thâm phần đất của nguyên đơn làm đường đi vào nhà ông Nguyễn Văn N1 - và ông Nguyễn Văn T1 đã xây dựng công trình là nhà ở (năm 2008) lấn qua phần đất của nguyên đơn là 100 m² (chiều ngang phía Đông là 16m và chiều rộng là 6,25m). Đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Chính vì thế nguyên đơn yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T1 phải trả lại diện tích 100m² đất cho nguyên đơn trong đó chiều ngang phía Đông là 16m, chiều rộng là 6,25m.

** Theo biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 25/08/2017, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn N1 trình bày:* Ông là con của ông Nguyễn Văn C1, khi ông có gia đình cha mẹ đã cho ông đất để làm nhà ở. Ông không lấn chiếm đất của ông Nguyễn Minh L1. Nay ông L1 khởi kiện ông là không có cơ sở, nên ông không chấp nhận.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Ông là con của ông Nguyễn Văn C1 hiện nay ba mẹ ông đã chết. Nguồn gốc đất ông ở là của ông bà nội ông để lại cho cha mẹ ông. Ranh giới đất của cha ông và

đất của hợp tác xã Mành Trúc có bờ rào riêng biệt (Bờ rào bằng cọc tre và có loại cây sống dọc theo bờ rào). Phía đất cha ông dọc theo bờ rào có 03 cây dừa, 02 cây me). Vào năm 1999 ông có vợ nên cha mẹ ông có cho một mảnh đất để làm nhà ở. Khi làm nhà một phần đất của ông và phần đất của ông Nguyễn Minh L1 có ranh giới bờ rào riêng biệt. Hiện nay đất ông ở chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì ông chưa làm, hơn nữa có sự tranh chấp của ông Nguyễn Minh L1. Nay ông Nguyễn Minh L1 tranh chấp đất với ông là không có cơ sở, ông không lấn đất của ông Nguyễn Minh L1 nên không liên quan trong việc yêu cầu của ông L1.

** Tại bản tự khai ngày 17/03/2017 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị B1 trình bày:*

Trước đây tôi là vợ ông Nguyễn Minh L1. Đến ngày 22/09/2015 Tòa án đã xét xử cho bà được ly hôn ông L1. Đối với tài sản chung chưa giải quyết do đó tài sản chung giữa bà và ông L1 bà có quyền lợi chung ở đó. Cụ thể tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông L1 và ông Nguyễn K bà có biết nhưng không biết cụ thể. Việc ông L1 có tranh chấp bà không tham gia, giao cho ông L1 trọn quyền quyết định. Nhưng bà xin có đề nghị tòa án giải quyết vụ tranh chấp đúng theo qui định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đức Phổ), tỉnh Quảng Ngãi, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh L1 tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất:

Buộc ông Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T1 phải giao trả cho ông Nguyễn Minh L1 diện tích 67,1m² đất có giới cận cụ thể theo ranh giới hiện trạng của thửa đất ông Nguyễn Minh L1. Thửa đất số 43 tờ bản đồ số 8, xã P.

Phía Đông Nam thửa đất, sau khi trừ phần đất hành lan bảo vệ đường bộ dài 26,96 m (mốc số 4); kéo một đoạn dài 7,5m về phía Đông (mốc số 3); Từ mốc số 3 kéo một đoạn thẳng song song với phần đất trừ hành lang bảo vệ đường bộ theo nghị định 203 dài 16m (mốc số 2); Từ mốc số 2 kéo một đoạn thẳng dài 7,5m về phía Tây (là mốc số 1) cách tim đường hiện trạng cũ kéo về phía đông dài 27,05 m; Từ mốc số 1 kéo một đoạn thẳng dài 16 m gặp mốc số 4. Đây là phần đất giao cho ông Nguyễn Minh L1.

- Cụ thể ông Nguyễn Văn T1 phải giao cho ông Nguyễn Minh L1 diện tích đất 50,6m². Có giới cận:

Phần đất của ông Nguyễn Minh L1 có chiều rộng ở phía Đông dài 13,70m

Góc phía Tây Bắc mảnh vườn kéo về phía Đông đến phần đất của ông Nguyễn Văn T1 dài 3,78 m; Góc phía Đông Nam kéo về phía Đông đến phần đất của ông Nguyễn Văn T1 dài 3,94 m. Từ hai điểm này kéo một đường thẳng song song với phần

đất trừ hành lang bảo vệ đường bộ theo nghị định 203 dài 12,78m.

Phần đất đường đi vào nhà ông Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T1 phải giao cho ông Nguyễn Minh L1 diện tích 16,5m². Có giới cận:

Phần đất của ông Nguyễn Minh L1 hiện trạng kéo về phía Bắc một đoạn thẳng 1,38m (gấp mốc số 1, từ mốc số 1 kéo 1 đoạn thẳng song song với cạnh phía Nam mảnh vườn dài 7,5m (mốc số 2); Từ mốc số 2 kéo một đoạn thẳng dài 3,22m gấp phần đất mà ông Nguyễn Văn T1 phải giao trả cho ông Nguyễn Minh L1 ở góc Đông Bắc.

Nhà cửa và các công trình của vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn N1 xây dựng trên phần đất giao cho vợ chồng ông Nguyễn Minh L1 buộc phải tháo dỡ.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo là một phần không thể tách rời của bản án)

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh L1 yêu cầu ông Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T1 phải trả lại diện tích 32,9m².

3. Chi phí đo đạc:

Buộc ông Nguyễn Văn N1, Nguyễn Văn T1 phải liên đới giao trả cho ông Nguyễn Minh L1 số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, ông Nguyễn Văn N1, bà Thới Thị B gửi đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi; hoặc xét xử đúng theo thửa đất trước đây đã có theo qui định của pháp luật.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, ông Nguyễn Văn T1, bà Phan Thị T2 gửi đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi; hoặc xét xử đúng theo thửa đất trước đây đã có theo qui định của pháp luật.

Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 530/2018/KNPT-DS ngày 24/4/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi với nội dung:

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo luật định.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị T2, bà Thới Thị B: Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu chứng cứ đầy đủ, vi phạm tố tụng. Đề nghị

Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

*Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi; đơn kháng cáo của các đương sự trong hạn qui định là hợp lệ để xem xét giải quyết tại cấp phúc thẩm (trừ kháng cáo của bà T2 vì được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa).

*Về nội dung: Vụ án được Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án năm 1999, sau đó tạm đình chỉ đến ngày 22/11/2016 Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án. Ngày 30/6/2017 nguyên đơn khởi kiện bổ sung, ngày 03/7/2017 tòa án cấp sơ thẩm thông báo thụ lý khởi kiện bổ sung của nguyên đơn. Tại thời điểm giải quyết vụ án (ngày 26/3/2018) thì Luật đất đai năm 2013 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành; Theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 8 của Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 và khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp quyền sử dụng đất phải được hòa giải tại UBND xã, phường, thị trấn là điều kiện để khởi kiện vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án mà chưa hòa giải tại cơ sở là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ(nay là thị xã Đức Phổ), giao hồ sơ về tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Bà Phan Thị T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần

kháng cáo của bà T2 là phù hợp với qui định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Ngày 28/04/1999, ông Nguyễn Minh L1 có Đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn N1, ngày 01/7/1999 Tòa án nhân dân huyện Đ(nay là thị xã Đ)có Văn bản số 352 yêu cầu ông Nguyễn Minh L1 nộp tiền tạm ứng án phí, cùng ngày ông L1 nộp tạm ứng án phí, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án dân sự, tuy nhiên trong hồ sơ vụ án của cấp sơ thẩm không có tài liệu là Văn bản số 352 ngày 01/7/1999 và văn bản Thông báo thụ lý vụ án số 39 ngày 01/7/1999 của Tòa án nhân dân huyện Đ(nay là thị xã Đức Phổ). Sau khi thụ lý vụ án Tòa án cấp sơ thẩm lại ra Thông báo yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện số 37/TB-TA ngày 15/02/2017 (bút lục số 66) và yêu cầu nguyên đơn tiếp tục sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện là không đúng theo qui định tại Điều 189, Điều 191 và Điều 193 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Ngày 19/9/2001, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành lấy lời khai của bà Võ Thị B1 (bút lục số 30) là vợ của nguyên đơn ông Nguyễn Minh L1, tại biên bản lấy lời khai bà Võ Thị B1 trình bày ông L1 đang thi hành án phạt tù giam 02 năm tại trại giam Kim Sơn. Cùng ngày Tòa án nhân dân huyện Đ(nay là thị xã Đ)ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ kiện số 01/TĐC (bút lục số 31) vì lý do: *“Ông Nguyễn Minh L1 đang thi hành án phạt tù thời gian 24 tháng, nên không có mặt tại địa phương”* theo qui định tại điểm d, khoản 1, Điều 45 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

Tại điểm d, khoản 1, Điều 45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự qui định Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án trong những trường hợp sau đây:.. *“d) Cần đợi kết quả giải quyết vụ án hình sự, vụ án dân sự khác; sự việc được pháp luật qui định là phải do cơ quan tổ chức khác giải quyết trước mới giải quyết được vụ án.”*. Do đó căn cứ để tạm đình chỉ vụ án dân sự theo qui định tại điểm c, điểm d, khoản 1, Điều 45 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự của tòa án cấp sơ thẩm là không đúng pháp luật.

[1.4] Về việc áp dụng qui định pháp luật để giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm: Theo qui định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH13 Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: *“Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động đã được Tòa án thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2016, nhưng kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thì áp dụng các qui định của Bộ luật này để giải quyết”*. Xét, vụ án trên được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vào ngày 01/7/1999, đến ngày 19/9/2001 vụ án bị tạm đình chỉ, ngày 22/11/2016 Tòa án nhân dân huyện Đ(nay là thị xã Đ)ban hành Quyết

định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm cần áp dụng các qui định tại Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để giải quyết vụ án trên mới đúng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 để giải quyết vụ án là áp dụng sai qui định của pháp luật.

[1.5] Ngày 26/3/2018 Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án, theo Biên bản phiên tòa (bút lục số 336) và Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm giải quyết vụ án dân sự (bút lục số 290-292) thể hiện sau khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa Thẩm phán chủ tọa phiên tòa yêu cầu Kiểm sát viên phát biểu quan điểm kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Kiểm sát viên đã đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ. Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử phải vào phòng nghị án để thảo luận việc có cần tạm ngừng phiên tòa hay không (theo Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự) và sau đó quay trở lại phòng xét xử, nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phải tuyên bố không chấp nhận đề nghị ngừng phiên tòa và đề nghị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo qui định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự, nếu đại diện Viện kiểm sát vẫn không phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử vào nghị án và ra tuyên án. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã không xem xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, vẫn nghị án và tuyên án khi đại diện Viện kiểm sát chưa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án là không đúng qui định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.6] Tại đơn khởi kiện ngày 28/4/1999 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 30/6/2017 và tại phiên tòa ông Nguyễn Minh L1 xác định chỉ tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất 100m² với ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn T1, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại có Thông báo về việc yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ số 815/TB-TA ngày 30/11/2016 (bút lục số 54), Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số 163/2017/TB-TA ngày 17/3/2017 (bút lục số 76) xác định ông Nguyễn K là bị đơn và đưa vợ, con ông Nguyễn K tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn trong vụ án là không có căn cứ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Khi tiến hành giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) có Công văn số 137/2017/CV-TA ngày 20/7/2017 gửi Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi để xác minh thu thập tài liệu về việc từ năm 1994 đến nay, khi giải phóng mặt bằng mở rộng Quốc lộ 1A đã thu hồi bao nhiêu m² đất của thửa đất 849, tờ bản đồ số 11, xã P. Tuy nhiên, Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi chỉ cung cấp được tài liệu vào năm 2014 (bút lục 182-188), về thời gian trước năm 2014 thì không cung cấp cho Tòa án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập thêm

các tài liệu có liên quan đến việc thu hồi đất tại thửa 849 trước năm 2014 để có căn cứ xác định từ năm 1994 đến trước năm 2014 việc nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua xã P có ảnh hưởng đến thửa đất 849 mà ông K đã chuyển nhượng cho ông L1 hay không? (Nếu có thì thu hồi bao nhiêu m², chiều dài, chiều rộng mỗi lần bị thu hồi tính từ tìm đường vào là bao nhiêu? Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa thu thập tài liệu thông tin về việc biến động của thửa đất 849 qua các thời kỳ.

[2.2] Tại Biên bản về việc giao cấp đất làm nhà ở cho nhân dân ở thôn Vùng 5, xã P ngày 28/4/1994 của UBND xã P (bút lục số 06) khi tiến hành đo và cấp đất cho hộ ông Nguyễn K trong biên bản có thể hiện phía Bắc thửa đất của ông K giáp với đường đi nội bộ, (nay chính là ranh giới giữa thửa đất của ông Nguyễn Minh L1 với ông Nguyễn Văn N1). Nhưng tại Quyết định thu hồi và giao đất ở số 33/QĐ-UB ngày 05/4/1994 của UBND huyện Đ(bút lục số 04) về giao thửa đất số 849 cho ông Nguyễn K lại thể hiện cạnh phía Bắc của thửa đất 849(nay là thửa đất số 43) giáp với thửa đất số 806. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm việc với Ủy ban nhân dân huyện Đ để xác minh nguồn gốc của con đường đi nội bộ giữa hai thửa đất này và khi giao đất cho ông Nguyễn K thì đã có con đường này hay chưa, con đường này do ai quản lý, sử dụng để làm căn cứ xác định ranh giới cũng như giới cận thực tế giữa thửa đất ông L1 với ông N1.

[3] Xét thấy bản án sơ thẩm có nhiều vi phạm nghiêm trọng theo thủ tục tố tụng và chưa thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ để chứng minh khi giải quyết các yêu cầu của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo qui định của pháp luật.

[4] Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn N1, ông Nguyễn Văn T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thới Thị B là có cơ sở nên được chấp nhận. Ông N1, ông T1, bà B không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông N1, ông T1, bà B. Vì đình chỉ kháng cáo của bà Phan Thị T2 nên theo qui định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T2 đã nộp được sung vào công quỹ Nhà nước.

[5] Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi là có căn cứ, được chấp nhận.

[6] Tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thới Thị B, bà Phan Thị T2 là có căn cứ một phần nên được chấp nhận.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Phan Thị T2. Chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn N1, bà Thới Thị B.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

1. Hủy bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ(nay là thị xã Đ), tỉnh Quảng Ngãi xét xử vụ án: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Minh L1 với bị đơn là Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn N1 cùng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng qui định của pháp luật.

2. Tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, các chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn N1, bà Thới Thị B và ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông N1, bà B và ông T1 mỗi người 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai số AA/2016/0001405, số AA/2016/0001404 và số AA/2016/0001403 cùng ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ(nay là thị xã Đức Phổ), tỉnh Quảng Ngãi. Số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà Phan Thị T2 đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001402 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ(nay là thị xã Đ) được sung vào công quỹ nhà nước.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thị xã Đ;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Ngọc Minh

